

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		84.937.663.163	169.600.487.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.428.677.963	7.332.300.946
1. Tiền	111		8.428.677.963	7.332.300.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.463.764.671	56.898.219.967
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.364.569.671	57.884.389.967
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(900.805.000)	(986.170.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.878.270.244	63.350.923.683
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	43.087.943.946	53.050.482.440
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1.104.187.228	474.867.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	683.960.957	10.823.395.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(997.821.887)	(997.821.887)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.893.616.101	22.794.056.917
1. Hàng tồn kho	141		8.893.616.101	22.794.056.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.273.334.183	19.224.986.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.195.166.507	835.103.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	147.765.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	3.000.000	69.354.428
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	8.075.167.676	18.172.763.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		221.687.487.609	161.026.941.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.046.903.173	48.099.151.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	45.576.169.071	47.838.137.881
- Nguyên giá	222		69.523.996.429	69.508.996.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.947.827.358)	(21.670.858.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	97.696.587	106.578.099
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.495.390)	(94.613.878)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	73.373.037.515	154.435.856
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	27.536.490.193	39.536.490.193
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27.536.490.193	39.536.490.193
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.104.094.243	73.391.299.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	74.121.928.763	72.409.133.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	627.230.880	627.230.880
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.15	354.934.600	354.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.625.150.772	330.627.429.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		158.093.398.220	182.770.913.296
I. Nợ ngắn hạn	310		123.123.642.753	146.421.586.105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	50.436.356.922	74.709.754.916
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	68.241.699.213	69.062.520.802
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	1.372.718.467	993.336.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1.645.941.275	974.157.133
5. Phải trả người lao động	315		338.209.995	277.240.002
6. Chi phí phải trả	316	V.20	87.144.395	87.144.395
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.001.572.486	317.432.512
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.969.755.467	36.349.327.191
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	33.382.130.467	34.761.702.191
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.587.625.000	1.587.625.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		148.531.752.552	147.856.515.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	148.531.752.552	147.856.515.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.536.149.080	3.860.912.513
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.625.150.772	330.627.429.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		290,33	-

Người lập biểu


Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng


Nguyễn Sơn

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	273.793.398.437	98.700.191.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.160.227.143	3.387.821.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	267.633.171.294	95.312.369.864
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	253.863.751.080	92.886.047.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.769.420.214	2.426.321.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.232.794.057	6.437.539.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.976.192.913	7.996.342.643
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.171.209.135	7.288.783.779
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.596.808.542	3.603.514.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.573.529.191	3.718.081.617
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1.855.683.625	(6.454.076.830)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	10.364.026	414.554.921
12. Chi phí khác	32	VI.10	586.466.679	299.093.134
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(576.102.653)	115.461.787
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		1.279.580.972	(6.338.615.043)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	295.797.821	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		983.783.151	(6.338.615.043)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			983.783.151	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	82	(528)

Lạng An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.279.580.972	(6.338.615.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.285.850.322	2.017.788.800
- Các khoản dự phòng	03	(85.365.000)	(63.095.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	33.068.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(6.437.539.680)
- Chi phí lãi vay	06	3.171.209.135	7.288.783.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.651.275.429	(3.499.608.879)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	28.926.808.268	7.584.244.017
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	9.551.838.857	2.841.470.263
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	7.375.866.396	(17.306.809.067)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	12.925.059.118	1.578.199.163
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.171.209.135)	(7.288.783.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	925.908.730	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(4.094.492.954)	5.919.375.435
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.535.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.091.054.710	(12.706.912.847)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.000.000)	(452.276.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.696.698.556)	(16.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	27.134.301.444
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	16.000.000	5.871.297.913
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(33.695.698.556)	15.893.322.454

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123.431.575.779	104.003.921.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(147.730.554.916)	(104.593.716.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.137.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.298.979.137)	(618.932.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	1.096.377.017	2.567.477.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.332.300.946	2.837.688.433
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.428.677.963	5.405.165.700

Lơng Lũ, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Tên tiếng Anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 119.999.950.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhớt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2013: 104 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61 người).**5. Công ty có Công ty con như sau:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	Giấy chứng nhận ĐKKD số 1101564847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2012.	Sản xuất chai chứa khí dầu hóa lỏng (LPG); CNG; NH ₃ ; CO ₂ ; bình chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng. Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, áp lực.	20.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Toàn bộ các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>08 năm</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>06 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư: cổ phiếu, cho vay, các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vô bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bỏ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2012, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả là không đáng kể.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ, vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
Tiền	8.428.677.963	7.332.300.946
Tiền mặt	2.288.262.781	459.774.193
Tiền gửi ngân hàng	6.140.415.182	6.872.526.753
<i>Ngoại tệ USD</i>	<i>290,33</i>	<i>-</i>
Cộng	8.428.677.963	7.332.300.946
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Sữa Hà Nội</i>	50	920.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Cao su Thống Nhất</i>	8.000	404.000.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Gạch Men Thanh</i>	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(900.805.000)
Cộng	37.050	364.115.000
b. Đầu tư ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	9.893.771.411
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	14.099.649.671	46.725.698.556
Cộng	14.099.649.671	56.619.469.967
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	43.087.943.946	53.050.482.440
Cộng	43.087.943.946	53.050.482.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2013	01/01/2013
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	1.104.187.228	474.867.480
Cộng	1.104.187.228	474.867.480
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	1.724.603.913
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	163.357.813	1.072.761.069
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	61.038.625	57.078.888
Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)	-	2.346.031.659
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	-	-
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	44.050.906	5.133.637.420
Công ty TNHH Scanco Việt Nam	373.571.350	373.571.350
Phải thu khác	41.942.263	115.711.351
Cộng	683.960.957	10.823.395.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	(997.821.887)	(314.365.807)
Số dự phòng trong năm	-	(683.456.080)
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	(997.821.887)	(997.821.887)
7. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	4.221.655	2.529.766
Nguyên liệu, vật liệu	705.241.891	6.155.908.376
Công cụ, dụng cụ	23.882.125	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.210.804.471	-
Thành phẩm	2.413.764.011	1.243.410.512
Hàng hoá	4.535.701.948	15.392.208.263
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.893.616.101	22.794.056.917
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	8.893.616.101	22.794.056.917
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.982.032
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.372.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.000.000	-
Cộng	3.000.000	69.354.428
9. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.823.754.768	5.225.054.644
Ông Phạm Thế Cường	1.678.461.539	2.678.461.539
Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông	-	1.000.000.000
Các khoản khác	439.239.324	439.239.324
Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác	3.145.293.229	2.546.593.105
Ông Trần Vĩnh Hà	330.000.000	330.000.000
Các cá nhân khác	2.815.293.229	2.216.593.105
9. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)	30/06/2013	01/01/2013
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.984.761.000	12.681.056.750
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	-	-
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	-	-
Ngân hàng NN & PTNN - CN Sài Gòn	2.977.761.000	432.009.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Phước Đông	-	12.216.047.750
Các khoản khác	7.000.000	33.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
Cộng	8.075.167.676	18.172.763.302
10. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 32.		
11. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	201.191.977	201.191.977
Số dư cuối năm	201.191.977	201.191.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	94.613.878	94.613.878
Khấu hao trong năm	8.881.512	8.881.512
Số dư cuối năm	103.495.390	103.495.390
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	106.578.099	106.578.099
Số dư cuối năm	97.696.587	97.696.587
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Chi phí đầu tư cho dự án KCN Phước Đông	73.218.601.659	
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	-	53.984.856
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	100.451.000
Cộng	73.373.037.515	154.435.856
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang số 33.		
14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/01/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thiết bị máy móc - văn phòng	-	231.242.000		
Vỏ bình Gas	71.033.929.513	69.000.000.405		
Chi phí sửa chữa	13.138.256	174.014.451		
Chi phí khác	3.074.860.994	3.003.877.090		
Cộng	74.121.928.763	72.409.133.946		
15. Tài sản dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013		
Ký quỹ ký cược dài hạn				
Ký quỹ thuê KCN Phước Đông - Cty Phước Đông	-	-		
Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG	194.934.600	194.934.600		
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	160.000.000	160.000.000		
Cộng	354.934.600	354.934.600		
16. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013		
Vay ngắn hạn ngân hàng	49.907.156.922	73.651.354.916		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định (1)	9.900.000.000	28.950.000.000		
Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)	40.007.156.922	44.701.354.916		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-		
Nợ dài hạn đến hạn trả	529.200.000	1.058.400.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	529.200.000	1.058.400.000		
Cộng	50.436.356.922	74.709.754.916		
Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) 387/2012/HD, hạn mức 80 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 29/12/2012.	Theo từng lần nhận nợ	9.900.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 80 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 18/06/2013.	Theo từng lần nhận nợ	40.007.156.922	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
17. Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013		
Nhà cung cấp trong nước	68.241.699.213	69.062.520.802		
Cộng	68.241.699.213	69.062.520.802		
18. Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/01/2013		
Khách hàng trong nước	1.372.718.467	993.336.345		
Cộng	1.372.718.467	993.336.345		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập cá nhân	97.601.669	63.775.376
Thuế GTGT đầu ra	1.251.701.449	-
Thuế TNDN	295.797.821	909.541.421
Các loại thuế khác	840.336	840.336
Cộng	1.645.941.275	974.157.133
20. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí quản lý	-	-
Chi phí khác	87.144.395	87.144.395
Cộng	87.144.395	87.144.395
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	91.760.378	91.760.378
Kinh phí công đoàn	32.625.211	23.755.115
Bảo hiểm xã hội	56.169.313	24.814.750
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	744.335.415	100.420.100
Cộng	1.001.572.486	317.432.512
22. Phải trả dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	33.382.130.467	34.761.702.191
Cộng	33.382.130.467	34.761.702.191
23. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	1.587.625.000	1.587.625.000
Cộng	1.587.625.000	1.587.625.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 22379/HĐTD/TH- PN/TCB-PMH, số tiền vay 5.250.000.000	11/06/2010	11/06/2015	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ gốc vay dài hạn phải trả trong tương lai theo hợp đồng vay được trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả
HĐTD số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH	1.587.625.000	529.200.000
Cộng	1.587.625.000	529.200.000

	30/06/2013	01/01/2013	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	627.230.880	1.208.553.825	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-	
- Khoản hoãn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	(581.322.945)	
Cộng	627.230.880	627.230.880	
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 34.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Các thành viên góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2013	01/01/2013
Công ty CP Đầu Tư IMG	24,00%	28.799.988.000	28.799.988.000
Ông Lê Tự Minh	7,52%	9.025.012.000	9.025.012.000
Các cổ đông khác	68,48%	82.174.950.000	82.174.950.000
Cộng	100,00%	119.999.950.000	119.999.950.000
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	01/01/2013	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.950.000	119.999.950.000	
Vốn góp đầu năm	119.999.950.000	119.999.950.000	
Vốn góp cuối năm	119.999.950.000	119.999.950.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.129.053.600	
d. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995	
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995	
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995	
Cổ phiếu phổ thông	11.999.995	11.999.995	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
Cộng	2.520.606.772	2.520.606.772

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	260.436.558.302	98.700.191.768
Doanh thu bán thành phẩm	5.996.000.002	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.360.840.133	
Cộng	273.793.398.437	98.700.191.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Chiết khấu thương mại	4.298.055.730	1.772.500.061
Giảm giá hàng bán	1.862.171.413	1.615.321.843
Cộng	6.160.227.143	3.387.821.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu bán hàng hóa	254.276.331.159	95.312.369.864
Doanh thu bán thành phẩm	5.996.000.002	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.360.840.133	
Cộng	267.633.171.294	95.312.369.864
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn hàng hóa đã bán	245.770.256.755	92.886.047.995
Giá vốn thành phẩm	5.732.201.492	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.361.292.833	
Cộng	253.863.751.080	92.886.047.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	41.574.543	37.891.361
Lãi tiền cho vay	-	6.383.648.319
Công ty CP IMG Phước Đông	-	1.689.908.783
Công ty CP Đầu tư IMG	1.175.219.514	4.693.739.536
Ông Lê Tự Minh	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.232.794.057	6.437.539.680
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.171.209.135	7.288.783.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.581.143	60.213.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí mượn tài sản thế chấp	-	292.045.454
Phí bảo lãnh	526.559.235	118.105.223
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(85.365.000)	(63.095.000)
Chi phí tài chính khác	338.208.400	300.289.351
Cộng	3.976.192.913	7.996.342.643
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.226.696.068	970.965.215
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.057.200	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.420.454	2.420.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.260.497	2.430.601.658
Chi phí bằng tiền khác	145.374.323	199.526.792
Cộng	3.596.808.542	3.603.514.119
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.769.031.155	1.145.060.648
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.287.410	2.446.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.758.270.498	1.789.843.024
Thuế phí và lệ phí	4.500.000	4.868.846
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.909.293	595.148.683
Chi phí bằng tiền khác	742.530.835	180.713.916
Cộng	5.573.529.191	3.718.081.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
9. Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	-	-
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	-	-
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	-	255.681.818
Thu bồi thường thất thoát Gas	-	133.750.000
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	-	-
Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn	-	-
Thu cho thuê mặt bằng, điện nước	-	-
Thu nhập khác	10.364.026	25.123.103
Cộng	10.364.026	414.554.921
10. Chi phí khác		
Thu hồi hợp đồng vay	-	255.681.818
Chi phí cho thuê mặt bằng, điện, nước MTC	355.884.235	-
Chi phí khác	230.582.444	43.411.316
Cộng	586.466.679	299.093.134
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Công ty CP MT Gas</i>	295.797.821	-
<i>Công ty TNHH MTV Bình Khí MT</i>	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	295.797.821	-
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.344.610	2.446.500
Chi phí nhân công	2.995.727.223	2.116.025.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.760.690.952	1.792.263.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.510.669.790	3.030.619.187
Chi phí khác bằng tiền	887.905.158	380.240.708
Cộng	9.170.337.733	7.321.595.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	983.783.151	(6.338.615.043)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	983.783.151	(6.338.615.043)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	(528)

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 96.155.960.160 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 109.275.706.261 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 96.155.960 đồng tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 37 - 38.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Thông tin so sánh**1.2 Thông tin so sánh về hợp nhất kinh doanh**

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần MT Gas (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Bình Khí MT (Công ty con).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp chuẩn mực kế toán số 11 - VAS 11 về hợp nhất kinh doanh.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Đầu tư IMG	Đầu tư ngắn hạn	Cho vay ngắn hạn	34.767.348.227	14.099.649.671
		Phải thu tiền lãi vay	1.175.219.514	163.357.814
		Ký quỹ thuê văn phòng		194.934.600
		Mua hàng trong kỳ	826.250.062	134.288.712
Công ty CP IMG Phước Đông	Đầu tư ngắn và dài hạn	Cho vay ngắn hạn	-	-
		Phải thu tiền lãi vay	-	-
		Bán hàng trong kỳ	-	-

3. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty đã phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh hàng hóa (khí LPG, vỏ bình gas và các thiết bị, bộ phận liên quan)
- Kinh doanh các lĩnh vực khác

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	260.272.331.161	7.360.840.133	267.633.171.294
Giá vốn hàng bán	249.103.534.336	4.760.216.744	253.863.751.080
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	11.168.796.825	2.600.623.389	13.769.420.214

Trong năm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) và kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận thứ yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá						69.508.996.429
Số dư đầu năm	46.875.720.809	14.993.367.595	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	15.000.000
Mua trong năm	-	15.000.000	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	46.875.720.809	15.008.367.595	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	69.523.996.429
Giá trị hao mòn lũy kế						21.670.858.548
Số dư đầu năm	14.989.213.593	2.562.776.564	33.230.122	2.610.269.568	1.475.368.701	2.276.968.810
Khấu hao trong năm	1.218.672.987	592.326.088	353.877.594	8.241.480	103.850.661	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.207.886.580	3.155.102.652	387.107.716	2.618.511.048	1.579.219.362	23.947.827.358
Giá trị còn lại						47.838.137.881
Số dư đầu năm	31.886.507.216	12.430.591.031	98.633.524	2.492.304.539	930.101.571	45.576.169.071
Số dư cuối năm	30.667.834.229	11.853.264.943	(255.244.070)	2.484.063.059	826.250.910	

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Tỷ lệ góp vốn				
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (1)	1.148.449	11.484.490.193	2.348.449	23.484.490.193
Công ty Cổ phần ACC Thăng Long (2)	213.200	2.132.000.000	213.200	2.132.000.000
Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không (3)	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny	-	480.000.000	-	480.000.000
Cộng		27.536.490.193		39.536.490.193
(-) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (4)				
Tổng cộng		27.536.490.193		39.536.490.193

Ghi chú:

- (1): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (tiền thân là Công ty Bất Động Sản Phước Đông) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683115
- (2): Đầu tư vào Công ty Cổ phần ACC Thăng Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Tower Thăng Long) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683115
- (3): Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304727037 ngày 07 tháng 12 năm 2006 (thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 6 năm 2010) vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng Không là 96.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 34.560.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 36%. Đến thời điểm này, công ty đã góp 13.440.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 14%.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.235.389.940	147.230.993.412
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(172.800.000)	(172.800.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.895.780.866	2.895.780.866
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(70.944.650)	(70.944.650)
Giảm do phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.688.811.169)	(1.688.811.169)
Chi thưởng cho CNV	-	-	-	-	-	-	(337.702.474)	(337.702.474)
Số dư cuối năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.860.912.513	147.856.515.985
Số dư đầu năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	3.860.912.513	147.856.515.985
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	983.783.152	983.783.152
Hoàn nhập CLTG	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(100.197.045)	(100.197.045)
Chi thưởng cho CNV	-	-	-	-	-	-	(208.349.540)	(208.349.540)
Giảm do phạt thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.536.149.080	148.531.752.552

